

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-8-2022

V/v tranh chấp “ly hôn
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Triều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tuấn
2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Cẩm N**, sinh năm 1985.

Bị đơn: Ông **Đồng Văn T**, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: số 452D ấp 3, xã N1, thành phố B, tỉnh B1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: số 452D ấp 3, xã N, thành phố B, tỉnh B1.

Bà N và ông T có mặt tại phiên tòa.

Bà G xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và những lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

Bà và ông Đồng Văn T tự nguyện kết hôn năm 2009, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau khi

sinh con một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T chơi đá gà, đi nhậu về chửi vợ con nên thường cãi nhau. Hiện tại bà và ông T còn sống chung nhà.

Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đồng Văn T.

Về con chung: bà và ông T có một con chung là Đồng Minh N1, sinh ngày 02/12/2009, hiện đang sống chung nhà với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: bà yêu cầu được nhận căn nhà trên phần đất thuộc thửa đất số 574, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre do bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đồng ý trả lại cho ông T ½ giá trị căn nhà, giao cho ông T một xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 71-B3 954.56, ông T phải trả lại cho bà ½ giá trị xe mô tô với số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá cũng như kết quả đo đạc của Tòa án.

Về nợ chung: không có.

Theo bản tự khai, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Đồng Văn T trình bày:

Ông thống nhất với bà N về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn không như bà N trình bày, ông chỉ thỉnh thoảng có đi nhậu chứ không nhậu thường xuyên vì hằng ngày ông phải đi làm, ông có chơi đá gà làm bà N giận. Ngoài ra, ông cho rằng giữa ông và bà N không có nguyên nhân mâu thuẫn nào khác.

Hiện tại ông đã đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, cuối tuần về nhà. Ông mong muốn được hàn gắn tình cảm với bà N nên không đồng ý ly hôn.

Nếu trường hợp Tòa án cho ông và bà N ly hôn thì ông đồng ý giao con chung là Đồng Minh N1, sinh ngày 02/12/2009 cho vợ nuôi theo nguyện vọng của con chung, ông đi làm có tiền bao nhiêu sẽ phụ giúp vợ nuôi con chung theo khả năng của ông.

Về tài sản chung: ông và bà N có tài sản chung là căn nhà nằm trên thửa đất số 574, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre do bà N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 một xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 71-B3 954.56. Ông thống nhất với lời trình bày của bà N về việc chia tài sản chung. Bà N nhận nhà trên đất, hoàn trả lại cho ông ½ giá trị nhà. Ông nhận xe mô tô và hoàn lại cho bà N ½ giá trị xe.

Về nợ chung: không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G trình bày:

Bà thuê một phần nhà nằm bên hông nhà của ông Đồng Văn T, bà Nguyễn Thị Cẩm N để ở từ đầu năm 2022, không ấn định thời hạn thuê, chỉ thỏa thuận khi nào không thuê nữa thì trả nhà lại, cũng không làm hợp đồng thuê nhà. Nay Tòa

án nhân dân thành phố Bến Tre tiến hành giải quyết tranh chấp giữa bà N và ông T thì bà không có ý kiến, không yêu cầu gì trong vụ án này, đồng thời, bà yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt bà theo quy định.

Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre: về tố tụng các đương sự, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Cẩm N, giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, công nhận sự thỏa thuận của của bà N và ông T về việc chia tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Cẩm N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đồng Văn T hiện đang cư trú tại thành phố B, tỉnh B1 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Trần Thị G có yêu cầu xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà G là phù hợp với quy định tại Điều 227 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Đồng Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 22 tháng 9 năm 2009 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà N cho rằng, nguyên nhân mâu thuẫn là do T chơi đá gà, đi nhậu về chửi vợ con nên thường cãi nhau, còn ông T thì cho rằng ông chỉ thỉnh thoảng có đi nhậu chứ không nhậu thường xuyên vì hằng ngày ông phải đi làm, ông có đi chơi đá gà nên bà N giận, ông T mong muốn hàn gắn tình cảm với bà N nên không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi bà N nộp đơn yêu cầu ly hôn ông T vào tháng 02/2022, Tòa án đã tiến hành hòa giải mâu thuẫn giữa bà N và ông T nhưng đến nay bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn và ông T vẫn không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm với bà N. Bên cạnh đó, ông T cũng thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông T với bà N là do ông đi chơi đá gà, như vậy, mâu thuẫn giữa ông T và bà N là có thật, hai bên không tìm cách tháo gỡ mà ngày càng trầm trọng hơn. Theo ông T trình bày thì hiện tại ông đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối tuần mới về nhà nên không có điều kiện hàn gắn tình cảm. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa ngày 22/7/2022 để ông T và bà N tìm cách hàn

gắn tình cảm với nhau nhưng đến nay vẫn không được. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

Về con chung: bà N và ông T có một con chung là Đồng Minh N1, sinh ngày 02/12/2009, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, ông T cũng đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Bên cạnh đó, cháu Đồng Minh N1 cũng có nguyện vọng được sống chung với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung là Đồng Minh N1, sinh ngày 02/12/2009 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.2] Về tài sản chung:

Bà N và ông T đều thống nhất tài sản chung gồm có: nhà trên phần đất thuộc thửa đất số 574, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre do bà N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 71-B3 954.56 do ông Đồng Văn T đứng tên chủ xe.

Bà N và ông T cùng thống nhất chia tài sản chung này như sau: bà N được trọn quyền sử dụng toàn bộ nhà trên thửa đất số 574, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, bà N hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho ông T. Ông T tiếp tục được quyền sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 71-B3 954.56, ông T hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho bà N. Hội đồng xét xử xét thấy, bà N và ông T tự nguyện thống nhất chia tài sản chung nên hội đồng xét xử ghi nhận, hai bên đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc cũng như kết quả định giá nên giá trị tài sản chung được xác định như sau:

Nhà chính nền lát gạch ceramic, móng cột bê tông cốt thép, trần nhựa, vách tường, mái tole, diện tích $127.6m^2 \times 2.629.800 \text{ đồng}/m^2 = 335.562.480 \text{ đồng}$;

Nhà tiền chế cột thép, nền xi măng, không vách, mái tole, diện tích $37.8m^2 \times 1.053.900 \text{ đồng}/m^2 = 39.837.420 \text{ đồng}$;

Nhà cho thuê (nhà bên) nền lát gạch ceramic, vách tường + tiền chế, mái tole, diện tích $26.7m^2 \times 1.195.200 \text{ đồng}/m^2 = 31.911.840 \text{ đồng}$;

Xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 71-B3 954.56 có giá là 30.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của bà N và ông T là 437.311.740 đồng, mỗi người được nhận phần tài sản chung tương đương giá trị là $437.311.740 : 2 = 218.655.870 \text{ đồng}$.

Bà N nhận toàn bộ nhà trên đất có giá trị là 407.311.740 đồng, ông T nhận xe mô tô có giá là 30.000.000 đồng. Như vậy, bà N phải hoàn lại cho ông T số tiền là 188.655.870 đồng.

[2.3] Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G là người thuê nhà ở trên đất không có yêu cầu gì trong vụ án này và bà N, ông T cũng không yêu cầu gì đối với bà G nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: bà N và ông T cùng trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí thu thập chứng cứ: bà N đã nộp số tiền là 3.568.000 đồng, do đó, ông T phải trả lại cho bà N phân nửa số tiền nêu trên là 1.784.000 đồng.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Cẩm N phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được giảm 50% bà N và ông T mỗi người phải nộp số tiền là 5.466.396 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 157, 158, 165, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 213, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 33, 38, 40, 41, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Cẩm N đối với ông Đồng Văn T, bà Nguyễn Thị Cẩm N được ly hôn ông Đồng Văn T.

2. Về con chung: giao con chung là Đồng Minh N1, sinh ngày 02/12/2009 cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận của bà N và ông T như sau:

Bà Nguyễn Thị Cẩm N được trọn quyền sử dụng toàn bộ nhà trên thửa đất số 574, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, bao gồm:

nhà chính nền lát gạch ceramic, móng cột bê tông cốt thép, trần nhựa, vách tường, mái tole, diện tích 127.6m²; nhà tiền chế cột thép, nền xi măng, không vách, mái tole, diện tích 37.8m² và nhà cho thuê (nhà bên) nền lát gạch ceramic, vách tường + tiền chế, mái tole, diện tích 26.7m² (có họa đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Cẩm N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Đồng Văn T giá trị chênh lệch của phần tài sản chung tương đương số tiền 188.655.870 (một trăm tám mươi tám triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi) đồng.

Ông Đồng Văn T tiếp được trọn quyền sở hữu xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 71-B3 954.56.

4. Về nợ chung: bà N và ông T khai không có nên không xem xét giải quyết.

7. Chi phí thu thập chứng cứ: bà N đã nộp số tiền là 3.568.000 (ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn) đồng, do đó, ông T phải trả lại cho bà N phân nửa số tiền nêu trên là 1.784.000 (một triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về án phí:

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị Cẩm N phải nộp nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005199 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà N và ông T mỗi người phải nộp số tiền là 5.466.396 (năm triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng nhưng bà N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.875.000 (hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005200 ngày 23 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà N còn phải nộp thêm số tiền án phí là 2.591.396 (hai triệu năm trăm chín mươi một nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Triều